

HAGL Agrico

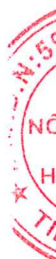
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý I năm 2026

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 32



BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.228.594.115	14.855.908.493
110	I. Tiền		135.973	551.964
111	1. Tiền	4	135.973	551.964
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.868.804.444	6.868.804.444
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	6.868.804.444	6.868.804.444
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.230.169.325	7.853.871.247
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.786.216.650	2.645.905.470
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.451.331.301	1.431.522.620
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.992.845.396	3.776.667.179
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(224.022)	(224.022)
140	IV. Hàng tồn kho	9	8.340.486	17.871.860
141	1. Hàng tồn kho		18.693.618	28.224.992
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.353.132)	(10.353.132)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		121.143.886	114.808.978
162	1. Thuế GTGT được khấu trừ	16	120.858.055	114.523.147
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	285.831	285.831
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.699.001.284	8.683.532.733
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.899.920.587	1.888.959.326
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.899.920.587	1.888.959.326
220	II. Tài sản cố định		5.373.581	5.809.841
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.816.290	4.065.674
222	Nguyên giá		13.218.006	13.218.006
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.401.717)	(9.152.332)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.557.292	1.744.167
228	Nguyên giá		5.980.000	5.980.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.422.708)	(4.235.833)
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	6.793.674.627	6.788.723.795
261	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	4.954.817.803	4.954.817.803
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2	286.004.636	286.004.636
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	2.594.610	2.594.610
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(2.152.890.103)	(2.152.890.103)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	3.703.147.681	3.698.196.849
270	IV. Tài sản dài hạn khác		32.489	39.771
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	32.489	39.771
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.927.595.399	23.539.441.226

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.584.503.075	13.156.392.812
310	I. Nợ ngắn hạn		12.536.114.942	12.180.231.156
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	297.213.575	132.334.491
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	441.205.430	440.043.118
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	132.185	156.007
315	4. Phải trả người lao động		1.029.600	1.143.000
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.059.070.870	1.871.283.382
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	172.588.693	170.396.570
321	7. Vay ngắn hạn	19	9.564.874.589	9.564.874.588
330	II. Nợ dài hạn		1.048.388.133	976.161.656
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	430.876.918	430.876.918
338	2. Phải trả dài hạn khác	18	32.549.993	32.711.211
339	3. Vay dài hạn	19	584.961.223	512.573.527
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.343.092.324	10.383.048.414
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20	11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn		1.170.127.000	1.170.127.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.912.573.625)	(1.872.617.536)
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(1.872.617.536)	(946.484.119)
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(39.956.089)	(926.133.417)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.927.595.399	23.539.441.226



Phan Xuân Hồng Linh
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2026

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	167.356.910	123.781.221	167.356.910	123.781.221
11	2. Giá vốn hàng bán	22	(164.420.486)	(122.200.594)	(164.420.486)	(122.200.594)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.936.424	1.580.627	2.936.424	1.580.627
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	157.669.929	150.736.186	157.669.929	150.736.186
22	5. Chi phí tài chính	23	(197.337.353)	(189.017.135)	(197.337.353)	(189.017.135)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(197.327.937)	(189.394.480)	(197.327.937)	(189.394.480)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(1.056.347)	(695.940)	(1.056.347)	(695.940)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(1.446.419)	(1.462.085)	(1.446.419)	(1.462.085)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.233.766)	(38.858.347)	(39.233.766)	(38.858.347)
31	9. Thu nhập khác	25	912	101.635	912	101.635
32	10. Chi phí khác	25	(723.235)	(49.540)	(723.235)	(49.540)
40	11. Lợi nhuận khác	25	(722.323)	52.095	(722.323)	52.095



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

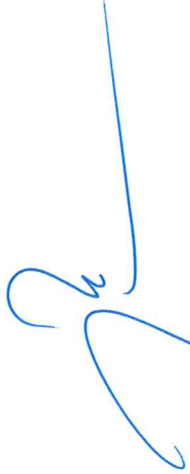
Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	12. Lợi nhuận kế toán trước thuế		(39.956.089)	(38.806.252)	(39.956.089)	(38.806.252)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(39.956.089)	(38.806.252)	(39.956.089)	(38.806.252)



Phan Xuân Hồng Linh
Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2026



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2026

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		(39.956.089)	(38.806.252)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11	436.260	210.513
03	Các khoản dự phòng		-	(37.571)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(14.556.284)	(9.627.718)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(143.102.659)	(141.108.469)
06	Chi phí lãi vay	23	197.327.937	189.394.480
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149.165	24.983
09	Tăng các khoản phải thu		(241.543.120)	(271.619.180)
10	Giảm hàng tồn kho		9.531.374	5.566.816
11	Tăng các khoản phải trả		168.519.437	84.907.289
12	Giảm/ (tăng) chi phí chờ phân bổ		7.282	(12.340)
14	Chi phí đi vay đã trả		(9.324.138)	(10.150.440)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(144.000)	(144.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(72.804.001)	(191.426.872)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		221	2.760
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		221	2.760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2026

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		72.387.697	442.195.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(263.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		72.387.697	178.695.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(416.083)	(12.729.112)
60	Tiền đầu năm	4	551.964	13.058.472
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		92	74
70	Tiền cuối kỳ	4	135.973	329.434



Phan Xuân Hồng Linh
 Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2026



Đỗ Vũ Hải Hà
 Kế toán trưởng



Phan Bá Cường
 Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai mươi mốt (21) vào ngày 12 tháng 3 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch ("UPCOM") theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") ban hành.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh cao su, phân bón và các loại vật tư nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("Hoàng Anh Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("Hoàng Anh Rattanakiri")	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(5) Công ty TNHH CRD ("CRD")	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(6) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("Hoàng Anh Oyadav")	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào ("Nam Lào")	Attapeu, Lào	Trước hoạt động	100,00 (i)

(i) Tình trạng trước hoạt động là tình trạng công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 31 tháng 03 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ ("CCDC") và hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như TSCĐ vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc: Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2026

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi ngân hàng	135.973	551.964
TỔNG CỘNG	<u>135.973</u>	<u>551.964</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.786.012.660	2.645.701.480
Phải thu từ các bên khác	203.990	203.990
- Khách hàng khác	203.990	203.990
TỔNG CỘNG	<u>2.786.216.650</u>	<u>2.645.905.470</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(224.022)	(224.022)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.785.992.628</u>	<u>2.645.681.448</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.442.033.723	1.428.522.620
Trả trước cho các bên khác	9.297.578	3.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Song Trần	31.279	-
- Khác	9.266.299	3.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.451.331.301</u>	<u>1.431.522.620</u>

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	6.868.804.444	6.868.804.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	6.868.804.444	6.868.804.444
Dài hạn	3.703.147.681	3.698.196.849
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.591.813.414	1.590.401.985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Chính phủ Lào (*)	2.111.334.267	2.107.794.864
TỔNG CỘNG	<u>10.571.952.125</u>	<u>10.567.001.293</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2026

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được miễn trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	3.992.845.396	3.776.667.179
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	3.992.316.028	3.776.262.811
Các khoản khác	529.368	404.368
Dài hạn (Thuyết minh số 27)	1.899.920.587	1.888.959.326
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.899.920.587	1.888.959.326
TỔNG CỘNG	<u>5.892.765.983</u>	<u>5.665.626.505</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Hàng hoá	18.693.618	22.777.609
Hàng mua đang đi trên đường	-	5.447.383
TỔNG CỘNG	18.693.618	28.224.992
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.353.132)	(10.353.132)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>8.340.486</u>	<u>17.871.860</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
				Ngân VND
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	9.941.178	2.966.173	310.655	13.218.006
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	9.941.178	2.966.173	310.655	13.218.006
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(5.878.585)	(2.963.092)	(310.655)	(9.152.332)
Khấu hao trong kỳ	(247.536)	(1.848)	-	(249.384)
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	(6.126.121)	(2.964.941)	(310.655)	(9.401.716)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.062.593	3.081	-	4.065.674
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	3.815.057	1.232	-	3.816.290



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VND</i>
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.980.000
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	5.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(4.235.833)
Hao mòn trong kỳ	(186.875)
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	(4.422.708)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.744.167
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	1557.292

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngàn VND</i>			
	<u>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	4.954.817.803	(2.150.295.493)	4.954.817.803	(2.150.295.493)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 12.2)	286.004.636	-	286.004.636	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	2.594.610	(2.594.610)	2.594.610	(2.594.610)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 7)	3.703.147.681	-	3.698.196.849	-
TỔNG CỘNG	8.946.564.730	(2.152.890.103)	8.941.613.898	(2.152.890.103)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
			Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	(2.101.029.560)	2.101.029.560	(2.101.029.560)
HAQM Lào	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp	100,00	1.081.159.132	-	1.081.159.132	-
Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp	100,00	943.987.719	-	943.987.719	-
Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp	100,00	828.641.392	(49.265.933)	828.641.392	(49.265.933)
TỔNG CỘNG			4.954.817.803	(2.150.295.493)	4.954.817.803	(2.150.295.493)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2026	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cảnh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	15,00	2.594.610
			(2.594.610)		(2.594.610)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công cụ, dụng cụ	32.489	39.771
TỔNG CỘNG	32.489	39.771

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	297.213.575	132.334.491
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	290.945.371	126.555.448
Phải trả khác	6.268.204	5.779.043
Dài hạn	430.876.918	430.876.918
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	430.876.918	430.876.918
TỔNG CỘNG	728.090.493	563.211.409

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Nhận ứng trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	441.205.430	440.043.118
TỔNG CỘNG	441.205.430	440.043.118

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	120.858.055	114.523.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26)	285.831	285.831
TỔNG CỘNG	121.143.886	114.808.978
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	132.185	156.007
TỔNG CỘNG	132.185	156.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí lãi vay	2.031.757.975	1.843.754.176
Chi phí hoạt động	27.312.895	27.529.206
	<u>2.059.070.870</u>	<u>1.871.283.382</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	2.031.098.008	1.843.202.157
<i>Phải trả các bên khác</i>	27.972.862	28.081.225

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	172.588.693	170.396.570
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	162.002.140	162.625.965
Phải trả khác	10.586.554	7.770.605
Dài hạn	32.549.993	32.711.211
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	32.549.993	32.711.211
TỔNG CỘNG	<u>205.138.686</u>	<u>203.107.781</u>

19. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Vay ngắn hạn	9.564.874.588	9.564.874.588
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	5.132.714.070	5.132.714.070
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 19.2)	3.932.160.518	3.932.160.518
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn	584.961.223	512.573.527
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	584.961.223	512.573.527
TỔNG CỘNG	<u>10.149.835.811</u>	<u>10.077.448.115</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2026

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay dài hạn bên liên quan

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("THACO AGRI")	<u>5.717.675.293</u>	<u>5.645.287.597</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.717.675.293</u>	<u>5.645.287.597</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn bên liên quan</i>	584.961.223	512.573.527
<i>Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả trong vòng một năm</i>	5.132.714.070	5.132.714.070

19.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
THACO AGRI	<u>3.932.160.519</u>	<u>3.932.160.518</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.932.160.519</u>	<u>3.932.160.518</u>

19.3 Vay ngắn hạn ngân hàng

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

20. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗ lũy kế	Ngàn VND
				Tổng cộng
Năm 2025				
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2025	11.085.538.950	1.170.127.000	(946.358.119)	11.309.307.831
Lỗ thuần trong năm	-	-	(38.806.252)	(38.806.252)
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	11.085.538.950	1.170.127.000	(985.164.371)	11.270.501.579
Năm 2026				
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2026	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.872.617.536)	10.383.048.414
Lỗ thuần trong năm	-	-	(39.956.089)	(39.956.089)
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.912.573.625)	10.343.092.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2026

20. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
Cổ phiếu phổ thông	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Cổ phiếu phổ thông	1.108.553.895	1.108.553.895
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

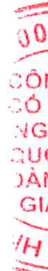
21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	167.356.910	123.781.221	167.356.910	123.781.221
Trong đó:				
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	131.960.900	106.648.721	131.960.900	106.648.721
Doanh thu bán mũ cao su	31.732.115	17.132.500	31.732.115	17.132.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.663.895	-	3.663.895	-

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay	143.102.438	141.105.708	143.102.438	141.105.708
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.567.270	9.627.718	14.567.270	9.627.718
Lãi tiền gửi ngân hàng	221	2.760	221	2.760
TỔNG CỘNG	157.669.929	150.736.186	157.669.929	150.736.186



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn vật tư nông nghiệp	130.874.320	105.819.275	130.874.320	105.819.275
Giá vốn mù cao su	29.993.179	16.381.319	29.993.179	16.381.319
Giá vốn dịch vụ	3.552.987	-	3.552.987	-
TỔNG CỘNG	164.420.486	122.200.594	164.420.486	122.200.594

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	197.327.937	189.394.480	197.327.937	189.394.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	66.076	-	66.076
Hoàn nhập chi phí tài chính khác	-	(670.272)	-	(670.272)
Chi phí khác	9.416	226.851	9.416	226.851
TỔNG CỘNG	197.337.353	189.017.135	197.337.353	189.017.135

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

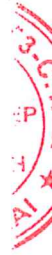
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Chi phí bán hàng	1.056.347	695.940	1.056.347	695.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	883.073	415.290	883.073	415.290
Chi phí nhân viên	173.274	263.850	173.274	263.850
Khác	-	16.800	-	16.800
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.446.419	1.462.085	1.446.419	1.462.085
Chi phí nhân viên	1.158.382	1.116.433	1.158.382	1.116.433
Chi phí khấu hao và hao mòn	213.253	209.658	213.253	209.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.784	48.444	74.784	48.444
Khác	-	87.550	-	87.550
TỔNG CỘNG	2.502.766	2.158.025	2.502.766	2.158.025

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Thu nhập khác	912	101.635	912	101.635
Thu nhập khác	912	19.817	912	19.817
Thanh lý tài sản	-	81.818	-	81.818
Chi phí khác	723.235	49.540	723.235	49.540
Thuế GTGT không được khấu trừ	718.695	-	718.695	-
Khấu hao tài sản ngừng sử dụng	4.540	4.540	4.540	4.540
Các khoản phạt	-	45.000	-	45.000
LỢI NHUẬN KHÁC	(722.323)	52.095	(722.323)	52.095



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2026

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026</i>	<i>Ngàn VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(39.956.089)	(38.806.252)
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2025/NĐ-CP	49.596.946	-
Các khoản chi phí không được trừ	450.404	38.248
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13.748.471)	(9.996.891)
Lỗ tính thuế ước tính	(3.657.210)	(48.764.895)
Lỗ thuế chuyển sang các kỳ sau	(3.657.210)	(48.764.895)
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ (Thuyết minh số 17)	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
THACO AGRICULTURE	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Lãi đi vay Mua hàng hóa và dịch vụ	188.027.622 135.453.988
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay Mua hàng hóa	105.941.521 17.738.654
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	15.460.841
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	12.076.861
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay Mua hàng hóa	9.260.190 6.807.141
Công ty TNHH Phân Phối THACO AUTO	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	1.111.111
Công ty TNHH Liên vận Đông Dương Thilogi	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	883.073
Nam Lào	Công ty con	Lãi cho vay	363.014

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	BHH và CCDV	2.238.591.518
Nam Lào	Công ty con	BHH và CCDV	444.708.996
HAQM Lào	Công ty con	BHH và CCDV	50.287.401
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	BHH và CCDV	39.842.600
CRD	Công ty con	Bán hàng hóa	12.498.626
Bò Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa	83.520
TỔNG CỘNG			<u>2.786.012.660</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	809.361.164
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	632.672.559
TỔNG CỘNG			<u>1.442.033.723</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Vay ngắn hạn) (Thuyết minh số 7)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	4.851.032.056
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	805.908.354
HAQM Lào	Công ty con	Cho vay	620.432.694
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	591.431.340
TỔNG CỘNG			<u>6.868.804.444</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Vay dài hạn) (Thuyết minh số 7)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	1.310.239.028
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	262.454.605
Nam Lào	Công ty con	Cho vay	19.119.781
TỔNG CỘNG			<u>1.591.813.414</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cán trừ công nợ	2.081.425.105
		Lãi cho vay	1.232.735.712
		Chi hộ	178.344.427
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	201.396.304
		Cán trừ công nợ	22.565.052
		Chi hộ	1.110.999
CRD	Công ty con	Cán trừ công nợ	90.347.528
		Chi hộ	84.010.031
Nam Lào	Công ty con	Lãi cho vay	363.014
		Cán trừ công nợ	63.317.049
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cán trừ công nợ	63.317.049
		Lãi cho vay	24.524.547
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Chi hộ	43.268
		Lãi cho vay	12.076.861
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Chi hộ	56.133
		Lãi cho vay	12.076.861
TỔNG CỘNG			<u>3.992.316.028</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	1.768.632.549
		Khác	31.461.477
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	72.306.516
		Khác	18.028.434
Nam Lào	Công ty con	Lãi cho vay	996.272
		Khác	18.028.434
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	8.495.339
TỔNG CỘNG			<u>1.899.920.587</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2026

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	198.414.564
Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	47.363.000
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	27.572.912
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	10.700.722
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua TSCĐ	4.830.000
Công ty TNHH Liên vận Đông Dương Thilogi	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	2.064.173
TỔNG CỘNG			<u>290.945.371</u>
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 14)			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hoá	<u>430.876.918</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	<u>441.205.430</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi vay ngắn hạn	2.031.098.008
TOTAL			<u>2.031.098.008</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cán trừ công nợ	133.165.883
Heng Brothers	Công ty con	Cán trừ công nợ	10.624.326
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Phải trả khác	10.563.731
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Thu hộ	<u>7.648.200</u>
TỔNG CỘNG			<u>162.002.140</u>
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Heng Brothers	Công ty con	Cán trừ công nợ	<u>32.549.993</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2026

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phan Xuân Hồng Linh
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

